

Số: 2079/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của  
Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật  
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến  
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời  
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm  
2021-2025;



*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Tuy Đức tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT ngày 08 tháng 12 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tuy Đức do UBND huyện lập theo quy định.

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức).

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Tuy Đức.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều



tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông. UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án theo chỉ tiêu đã được phân bổ; đối với các công trình, dự án ngoài chỉ tiêu được phân bổ, UBND huyện Tuy Đức chỉ được thực hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.



8. Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

9. Lập hồ sơ điều chỉnh, trình phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Đức trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức và quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 17/7/2008, UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

10. Rà soát, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

11. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

12. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Tuy Đức và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức; Hội đồng thẩm định quy

hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Tuy Đức;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT<sub>(LV)</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

## Phụ lục I

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM  
2030 HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **2079/QĐ-UBND** ngày **09** tháng 12 năm 2022  
của UBND tỉnh Đắk Nông)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Hiện trạng năm 2020 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |   |                   |              |
|----------|--|---------------------|--------------|------------------------|---|-------------------|--------------|
|          |  | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)  | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số           |              |
|          |  |                     |              |                        |   | Diện tích (ha)    | Cơ cấu (%)   |
| (1)      | (2)  | (3)                 | (4)          | (5)                    | (6)                                       | (7)=(5)+(6)       | (8)          |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>  |                     |              |                        |   |                   |              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>106.489,81</b>   | <b>95,17</b> | <b>104.214</b>         |   | <b>104.213,59</b> | <b>93,14</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                     |              |                        |   |                   |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 598,67              | 0,54         | 522                    |   | 521,67            | 0,47         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>596,06</i>       | <i>0,53</i>  | <i>519</i>             |   | <i>519,06</i>     | <i>0,46</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 5.489,66            | 4,91         |                        | 3.998,11                                  | 3.998,11          | 3,57         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | 54.787,24           | 48,96        | 36.542                 |   | 36.541,76         | 32,66        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | 11.045,30           | 9,87         | 11.316                 |   | 11.315,84         | 10,11        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | 34.172,47           | 30,54        | 49.645                 |   | 49.644,97         | 44,37        |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>28.236,31</i>    | <i>25,23</i> | <i>28.236</i>          |   | <i>28.236,31</i>  | <i>25,23</i> |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | 315,79              | 0,28         |                        | 315,74                                    | 315,74            | 0,28         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác   | 80,68               | 0,07         |                        | 1.875,50                                  | 1.875,50          | 1,68         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>5.011,64</b>     | <b>4,48</b>  | <b>7.588</b>           |   | <b>7.587,79</b>   | <b>6,78</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                     |              |                        |   |                   |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | 353,01              | 0,32         | 1.117                  |   | 1.116,58          | 1,00         |
| 2.2      | Đất an ninh  | 3,81                | 0,00         | 6                      |   | 5,71              | 0,01         |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp  |                     |              | 35                     |   | 35,00             | 0,03         |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ  | 6,13                | 0,01         | 366                    |   | 365,55            | 0,33         |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 41,86               | 0,04         | 75                     |   | 75,26             | 0,07         |
| 2.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             |                     |              | 200                    |   | 200,00            | 0,18         |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 27,02               | 0,02         |                        | 101,54                                    | 101,54            | 0,09         |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.587,19            | 1,42         | 3.056                  |   | 3.056,01          | 2,73         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                     |              |                        |   |                   |              |
| -        | Đất giao thông   | 975,74              | 0,87         | 1.302                  |   | 1.302,49          | 1,16         |
| -        | Đất thủy lợi   | 347,47              | 0,31         | 597                    |   | 597,45            | 0,53         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | 0,29                | 0,00         | 5                      |   | 5,29              | 0,00         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 10,41               | 0,01         | 14                     |   | 14,31             | 0,01         |

| STT                     | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Hiện trạng năm 2020 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |   |                  |              |
|-------------------------|---|---------------------|--------------|------------------------|---|------------------|--------------|
|                         |   | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)  | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số          |              |
|                         |   |                     |              |                        |   | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)   |
| -                       | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | 42,36               | 0,04         | 63                     |   | 62,72            | 0,06         |
| -                       | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao   | 8,98                | 0,01         | 17                     |   | 16,93            | 0,02         |
| -                       | Đất công trình năng lượng   | 2,16                | 0,00         | 799                    |   | 799,22           | 0,71         |
| -                       | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | 0,50                | 0,00         | 2                      |   | 1,50             | 0,00         |
| -                       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa  | 5,80                | 0,01         | 30                     |   | 29,90            | 0,03         |
| -                       | Đất bãi thải, xử lý chất thải   | 21,10               | 0,02         | 31                     |   | 31,10            | 0,03         |
| -                       | Đất cơ sở tôn giáo  | 10,16               | 0,01         | 15                     |   | 15,00            | 0,01         |
| -                       | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  | 117,25              | 0,10         | 129                    |   | 128,65           | 0,11         |
| -                       | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội   | 37,82               | 0,03         |                        | 37,82                                     | 37,82            | 0,03         |
| -                       | Đất chợ   | 7,14                | 0,01         |                        | 13,64                                     | 13,64            | 0,01         |
| 2.9                     | Đất sinh hoạt cộng đồng   | 13,55               | 0,01         |                        | 19,02                                     | 19,02            | 0,02         |
| 2.10                    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |                     |              |                        | 10,28                                     | 10,28            | 0,01         |
| 2.11                    | Đất ở tại nông thôn   | 363,89              | 0,33         | 465                    |   | 465,27           | 0,42         |
| 2.12                    | Đất ở tại đô thị  |                     |              | 100                    |   | 100,00           | 0,09         |
| 2.13                    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan   | 35,11               | 0,03         | 48                     |   | 47,85            | 0,04         |
| 2.14                    | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | 5,12                | 0,00         | 7                      |   | 6,95             | 0,01         |
| 2.15                    | Đất tín ngưỡng  | 0,09                | 0,00         |                        | 0,29                                      | 0,29             | 0,00         |
| 2.16                    | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | 2.312,11            | 2,07         |                        | 1.709,73                                  | 1.709,73         | 1,53         |
| 2.17                    | Đất có mặt nước chuyên dùng   | 262,75              | 0,23         |                        | 262,75                                    | 262,75           | 0,23         |
| 2.18                    | Đất phi nông nghiệp khác  |                     |              |                        | 10,00                                     | 10,00            | 0,01         |
| <b>3</b>                | <b>Đất chưa sử dụng</b>   | <b>392,97</b>       | <b>0,35</b>  | <b>93</b>              |   | <b>93,03</b>     | <b>0,08</b>  |
| <b>II KHU CHỨC NĂNG</b> |   |                     |              |                        |   |                  |              |
| <b>1</b>                | <b>Đất đô thị</b>   |                     |              | <b>1.000</b>           |   | <b>1.000,00</b>  | <b>0,89</b>  |
| <b>2</b>                | <b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b> | <b>55.336,52</b>    | <b>49,45</b> | <b>37.035</b>          |   | <b>37.034,86</b> | <b>33,10</b> |
| <b>3</b>                | <b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>                                   | <b>45.217,77</b>    | <b>40,41</b> | <b>60.961</b>          |   | <b>60.960,81</b> | <b>54,48</b> |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Hiện trạng năm 2020 |            | Quy hoạch đến năm 2030 |   |                |            |
|-----|--|---------------------|------------|------------------------|---|----------------|------------|
|     |  | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)  | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số        |            |
|     |  |                     |            |                        |   | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 4   | <i>Khu du lịch</i>   |                     |            | 650                    |   | 650,00         | 0,58       |
| 5   | <i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i> |                     |            | 35                     |   | 35,00          | 0,03       |
| 6   | <i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>                       |                     |            | 200                    |   | 200,00         | 0,18       |
| 7   | <i>Khu thương mại - dịch vụ</i>                                      | 7,36                | 0,01       | 439                    |   | 438,66         | 0,39       |
| 8   | <i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>                             |                     |            |                        | 54,03                                     | 54,03          | 0,05       |
| 9   | <i>Khu dân cư nông thôn</i>  | 2.183,36            | 1,95       | 2.792                  |   | 2.791,62       | 2,49       |
| 10  | <i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>          | 1.117,68            | 1,00       |                        | 1.429,02                                  | 1.429,02       | 1,28       |



## Phụ lục II

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã             | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |               |
|----------|---|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |   |                |                       | Xã Quảng Trục               | Xã Đắc Búk So | Xã Đắc R'Tích | Xã Quảng Tâm  | Xã Quảng Tân  | Xã Đắc Ngo    |
| (1)      | (2)   | (3)            | (4) =<br>(5)+...+(10) | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)           | (9)           | (10)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>2.576,07</b>       | <b>1.684,93</b>             | <b>260,00</b> | <b>123,04</b> | <b>123,66</b> | <b>177,50</b> | <b>206,94</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 10,00                 |                             |               | 10,00         |               |               |               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>10,00</i>          |                             |               | <i>10,00</i>  |               |               |               |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 2.554,34              | 1.674,37                    | 258,83        | 113,04        | 123,66        | 177,50        | 206,94        |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        | 11,73                 | 10,56                       | 1,17          |               |               |               |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                |                       |                             |               |               |               |               |               |
|          | Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 67,00                 |                             |               | 42,00         |               | 25,00         |               |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> |                       |                             |               |               |               |               |               |



## Phụ lục III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số **2079** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất       | Mã         | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |                     |                 |                 |                 |               |
|----------|----------------------------|------------|------------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|
|          |                            |            |                        | Xã Quảng<br>Trực                 | Xã<br>Đắk<br>Búk So | Xã Đắk<br>R'Tih | Xã Quảng<br>Tâm | Xã Quảng<br>Tân | Xã Đắk<br>Ngo |
| (1)      | (2)                        | (3)        | (4) =<br>(5)+...+(10)  | (5)                              | (6)                 | (7)             | (8)             | (9)             | (10)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> | <b>299,85</b>          | <b>256,33</b>                    | <b>7,18</b>         | <b>0,94</b>     | <b>23,63</b>    |                 | <b>11,78</b>  |
|          | Đất trồng cây lâu năm      | CLN        | 299,85                 | 256,33                           | 7,18                | 0,94            | 23,63           |                 | 11,78         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>0,08</b>            | <b>0,08</b>                      |                     |                 |                 |                 |               |
|          | Đất quốc phòng             | CQP        | 0,08                   | 0,08                             |                     |                 |                 |                 |               |